

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NAM TỪ LIÊM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/KDTM-ST

Ngày: 25/01/2021

V/v: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Trần Quốc S

2. Ông Bùi Bá H

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Kim Y - Thư ký Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm tham gia phiên tòa:
Bà Lưu Thị Dáng H - Kiểm sát viên.

Ngày 25/01/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 35/2020/TLST-KDTM ngày 22/6/2020, về việc “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2020/QĐXXST-KDTM ngày 09/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 137/2020/QĐST- HPT ngày 30/12/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V (V)

Địa chỉ trụ sở: số 89 phố L, phường H, quận Đ, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn A – Phó giám đốc trung tâm pháp luật Ngân hàng, SME và cá nhân, V hội sở (Theo văn bản ủy quyền số 11/2018/UQ-HĐQT ngày 02/03/2018 của Chủ tịch Hội đồng quản trị V).

Ông Phạm Tuấn A ủy quyền lại cho: Ông Phan Việt H và ông Đào Văn L – Cán bộ xử lý nợ (Theo văn bản ủy quyền số 2012/2020/UQ-VPB ngày 20/12/2020)

(Ông Phan Việt H và ông Đào Văn L có mặt tại phiên tòa).

- Bị đơn: Công ty cổ phần C

Địa chỉ trụ sở: HTX 1-5, phố M, phường M, quận N, thành phố H.

Người đại diện pháp luật: Ông Trần Công H – Giám Đốc

(Vắng mặt tại phiên tòa)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Công H, sinh năm 1986; Địa chỉ : Số nhà 47, ngõ 79, tổ dân phố số 4, phố M, phường M, quận N, thành phố H.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện ghi ngày 05/3/2029 và các ý kiến trong quá trình giải quyết tại Tòa án, Nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần V trình bày:**

Ngân hàng thương mại cổ phần V *(Sau đây gọi là V)* và Công ty cổ phần C (Địa chỉ trụ sở chính: HTX 1-5, phố M, phường M, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; do ông Trần Công H – Chức vụ: Giám đốc là đại diện theo pháp luật) đã giao kết với nhau các hợp đồng sau:

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm số 264-C-599375 ngày 13/9/2017.

+ Lãi suất: Lãi được cộng dồn theo dư nợ của chủ thẻ và được tính theo mức lãi suất của Ngân hàng quy định từng thời kỳ.

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng

+ Tổng hạn mức tín dụng thẻ: 100.000.000 đồng

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 110917-3920235-01-SME ngày 19/12/2017; phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 19/12/2017.

Mục đích sử dụng tiền vay: Bồi sung vốn lưu động phục vụ hoạt động lắp đặt hệ thống điện, mạng, nội thất trong các dự án cao tầng

+ Khế ước nhận nợ số: 191217-3920235-01-SME ngày 20/12/2017: Số tiền nhận nợ: 193.597.525 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng, từ ngày tiếp theo ngày 20/12/2017 đến ngày 20/12/2018; Lãi suất cho vay (trong hạn): 21,3%/năm, lãi suất này sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 20/01/2018, mức điều chỉnh lãi suất bằng: Lãi suất bán vốn của Bên ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 14.5%/năm.

+ Khế ước nhận nợ số: 170718-3920235-01-SME ngày 18/7/2018: Số tiền nhận nợ là 250.228.985 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng, từ ngày tiếp theo ngày 18/7/2018 đến ngày 18/7/2019; Lãi suất cho vay (trong hạn): 22.4%/ năm, lãi suất này sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 18/8/2018, mức điều chỉnh lãi suất bằng: Lãi suất bán vốn của Bên ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 15.5%/năm.

Công ty cổ phần CVC Việt Nam vay vốn của V với tổng số tiền: 543,826,510 đồng (Năm trăm bốn mươi ba triệu, tám trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm mười đồng).

Biện pháp bảo đảm cho khoản vay nêu trên là: Theo hợp đồng bảo lãnh số 110917-3920235-01-SME/HĐBL ngày 19/12/2017, Bên bảo lãnh là Ông Trần Công H đồng ý dùng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho Công ty cổ phần C trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ bao gồm: trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, các chi phí và tất cả các nghĩa vụ khác của Công ty cổ phần C với V phát sinh từ Hợp đồng cho vay hạn mức số 110917-3920235-01-SME ngày 19/12/2017 và các hợp đồng, văn bản tín dụng khác ký giữa Công ty cổ phần C với V bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và văn bản liên quan.

Trong quá trình trả nợ, công ty cổ phần C đã vi phạm không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với V. Kể từ ngày 10/12/2018, V đã chuyển toàn bộ khoản vay sang nợ quá hạn với mức lãi suất quá hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ. Tạm tính đến ngày 30/12/2020, Công ty cổ phần C còn nợ V số tiền như sau:

- Nợ thẻ tín dụng: 206.509.681 đồng
- Nợ gốc: 174.264.643 đồng;
- Nợ Lãi trong hạn: 2.877.103 đồng;
- Nợ Lãi quá hạn: 124.567.326 đồng;
- Phạt chậm trả lãi: 14.004.164 đồng;
- Tổng cộng: 522.222.918 đồng (Năm trăm hai mươi hai triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, chín trăm mười tám đồng)

Căn cứ Điều 342, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, các tài liệu chứng cứ kèm theo V yêu cầu Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội giải quyết:

- Buộc Công ty cổ phần C phải thanh toán cho V toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo Hợp đồng tín dụng, các khế ước nhận nợ nêu trên, tạm tính đến ngày 30/12/2020, số tiền là:

Nợ thẻ tín dụng: 206.509.681 đồng

Nợ gốc: 174.264.643 đồng;

Nợ Lãi trong hạn: 2.877.103 đồng;

Nợ Lãi quá hạn: 124.567.326 đồng;

Phạt chậm trả lãi: 14.004.164 đồng;

Tổng cộng: 522.222.918 đồng (Năm trăm hai mươi hai triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, chín trăm mười tám đồng)

- Trong trường hợp Công ty cổ phần C không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho V, đề nghị Tòa án buộc ông Trần Công H có nghĩa vụ trả nợ thay Công ty cổ phần C toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo Hợp đồng tín dụng nêu trên.

- Tòa án tiếp tục tính lãi và phạt chậm trả lãi theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ nêu trên cho đến ngày Công ty cổ phần C thực tế thanh toán hết nợ cho V.

Trong trường hợp Công ty cổ phần C không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho V, Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mãi tài sản thuộc quyền sở hữu sử dụng của Công ty cổ phần C, ông Trần Công H để thu hồi khoản nợ vay.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu về phạt chậm trả lãi, phí quá hạn và giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện khác cụ thể là yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán tổng số tiền tính đến ngày xét xử là ngày 25/1/2021 là: là 511.588.723 đồng, trong đó: số tiền nợ gốc theo Khế ước nhận nợ số 191217-3920235-01-SME ngày 20/12/2017 là 15.947.525 đồng, nợ gốc theo khế ước nhận nợ số 170718-3920235-01-SME ngày 18/7/2018 là 158.317.118 đồng, tổng nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn của hai khế ước nhận nợ nêu trên là 131.584.703 đồng, nợ gốc thẻ tín dụng là 98.499.985, nợ lãi thẻ tín dụng là 107.239.392 đồng. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật Công ty cổ phần C không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho V, Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mãi tài sản thuộc quyền sở hữu sử dụng của Công ty cổ phần C, ông Trần Công H để thu hồi khoản nợ vay.

Bị đơn là Công ty cổ phần C do ông Trần Công H, Chức danh: Giám đốc Công ty đại diện theo pháp luật đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt, không có lời khai tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Trần Công H đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt, không có lời khai tại Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, từ khi thụ lý vụ án đã thực hiện đúng theo quy định tại điều 70, điều 71, điều 72, điều 73 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn; Người liên quan chưa thực hiện đúng quy định tại điều 70, điều 73 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, điều 335, 336, 338, 342 Bộ luật dân sự; đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm; bị đơn tiếp tục phải chịu lãi theo thỏa thuận của hợp đồng tín dụng đến khi thực tế thanh toán xong nợ. Trường hợp Công ty CVC không trả được nợ thì ông Trần Công H là người bảo lãnh có nghĩa vụ trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là Công ty cổ phần C có địa chỉ trụ sở trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là tại HTX 1-5 phố M, phường M, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội do vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt Bị đơn là Công ty cổ phần C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Công H do đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt theo quy định tại Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng tín dụng:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về hợp đồng tín dụng, các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện cung cấp cho Tòa án gồm: Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm số 264-C-599375 ngày 13/9/2017, Hợp đồng cho vay hạn mức số 110917-3920235-01-SME ngày 19/12/2017 kèm theo phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 19/12/2017, Khế ước nhận nợ số: 191217-3920235-01-SME ngày 20/12/2017, Khế ước nhận nợ số: 170718-3920235-01-SME ngày 18/7/2018 và hợp đồng bảo lãnh số 110917-3920235-01-SME/HĐBL ngày 13/9/2017. Quá trình giải quyết vụ án, đại diện

theo pháp luật của Bị đơn vắng mặt, không đến Tòa án , Tòa án không lấy được lời khai. Do vậy, hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm số 264-C-599375 ngày 13/9/2017; Hợp đồng cho vay hạn mức số 110917-3920235-01-SME ngày 19/12/2017 kèm theo phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 19/12/2017; Khế ước nhận nợ số: 191217-3920235-01-SME ngày 20/12/2017; Khế ước nhận nợ số: 170718-3920235-01-SME ngày 18/7/2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và Công ty cổ phần C (sau đây gọi tắt là Công ty) có nội dung và hình thức phù hợp với pháp luật, người tham gia ký kết có đủ thẩm quyền nên có hiệu lực pháp lý.

Căn cứ vào Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm số 264-C-599375 ngày 13/9/2017 và các bản sao kê do nguyên đơn cung cấp thì tính đến ngày 25/1/2021 bị đơn còn nợ phát sinh từ sử dụng thẻ tín dụng quốc tế là 216.587.478 đồng trong đó gồm có nợ gốc: 98.499.985 đồng, nợ lãi là 107.239.392, phí chậm trả 10.881.477 đồng. Về lãi suất: Theo thỏa thuận tại giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm số 264-C-599375 ngày 13/9/2017 thì lãi suất được tính là lãi được cộng dồn theo dư nợ của chủ thẻ và được tính theo mức lãi suất của Ngân hàng quy định từng thời kỳ, nguyên đơn đã tính toán theo bảng tổng hợp dư nợ nộp tại phiên tòa là có căn cứ.

Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 110917-3920235-01-SME ngày 19/12/2017 kèm theo phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 19/12/2017, Khế ước nhận nợ số: 191217-3920235-01-SME và Khế ước nhận nợ số: 170718-3920235-01-SME do Nguyên đơn cung cấp có đủ cơ sở để xác định ngày 20/12/2017 Nguyên đơn đã giải ngân số tiền 193.597.525 đồng, thời hạn vay 12 tháng, ngày 18/7/2018, nguyên đơn đã giải ngân số tiền: 250.228.985 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán một phần nợ gốc và một phần tiền lãi trong hạn phải trả, tính đến ngày 25/1/2021 bị đơn còn nợ gốc cụ thể là: khoản vay theo Khế ước nhận nợ số: 191217-3920235-01-SME ngày 20/12/2017 còn nợ gốc là 15.947.525 đồng, khoản vay theo khế ước nhận nợ số 170718-3920235-01-SME ngày 18/7/2018 còn nợ gốc là 158.317.118 . Đến hạn trả nợ là ngày 20/12/2018, bị đơn không thanh toán nợ gốc, vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng nên Nguyên đơn đã chuyển khoản nợ trên sang nợ quá hạn. Về lãi suất: theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay hạn mức số 110917-3920235-01-SME ngày 19/12/2017; phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 19/12/2017 kèm theo Khế ước nhận nợ số: 191217-3920235-01-SME ngày 20/12/2017 thì Lãi suất cho vay

(trong hạn): 21,3%/năm, lãi suất này sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 20/01/2018, mức điều chỉnh lãi suất bằng: Lãi suất bán vốn của Bên ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 14.5%/năm; Khế ước nhận nợ số: 170718-3920235-01-SME ngày 18/7/2018: Lãi suất cho vay (trong hạn): 22.4%/năm, lãi suất này sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 18/8/2018, mức điều chỉnh lãi suất bằng: Lãi suất bán vốn của Bên ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 15.5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất vay trong hạn xác định tại thời điểm chuyển quá hạn. Thỏa thuận về lãi suất nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về khoản lãi của số tiền nợ gốc theo hai khế ước nhận nợ nêu trên là: nợ lãi trong hạn: 2.877.103 đồng, nợ lãi quá hạn: 128.707.600 đồng được thể hiện trong bảng kê tính lãi do nguyên đơn nộp tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện cho nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về đòi tiền lãi phạt chậm trả, phí quá hạn. Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi phạt chậm trả, phí quá hạn.

Do vậy có đủ cơ sở để xác định Bị đơn còn nợ Nguyên đơn tổng nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 511.588.723 đồng, trong đó: số tiền nợ gốc theo Khế ước nhận nợ số 191217-3920235-01-SME ngày 20/12/2017 là 15.947.525 đồng, nợ gốc theo khế ước nhận nợ số 170718-3920235-01-SME ngày 18/7/2018 là 158.317.118 đồng, tổng nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn của hai khế ước nhận nợ nêu trên là 131.584.703 đồng, nợ gốc thế tín dụng là 98.499.985, nợ lãi thế tín dụng là 107.239.392 đồng. Bị đơn phải tiếp tục thanh toán lãi suất của khoản nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng. Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn để thu hồi các khoản nợ nêu trên là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu về việc thực hiện hợp đồng bảo lãnh:

Theo hợp đồng bảo lãnh số 110917-3920235-01-SME/HĐBL ngày 19/12/2017, Bên bảo lãnh là Ông Trần Công H đồng ý dùng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho Công ty cổ phần C trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ bao gồm: trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, các chi phí và tất cả các nghĩa vụ khác của Công ty cổ phần C với V phát sinh từ Hợp đồng cho vay hạn mức số 110917-3920235-01-SME ngày 19/12/2017 và các hợp đồng, văn bản tín dụng khác ký giữa Công ty cổ phần C với V bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và văn bản liên quan.

Việc ký kết hợp đồng bảo lãnh số 110917-3920235-01-SME/HĐBL ngày 19/12/2017 giữa ông Trần Công H và Ngân hàng TMCP V là hợp pháp, có hiệu lực. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy: căn cứ vào Điều 1 của hợp đồng bảo lãnh: “ bên bảo lãnh đồng ý, bằng toàn bộ tài sản của mình, bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho bên được bảo lãnh trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ - được hiểu bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản thế chấp (chi phí thu giữ, trông giữ, chi phí bán đấu giá, tiền phí thi hành án...) và tất cả các nghĩa vụ vụ khác – của bên được bảo lãnh và Bên Ngân hàng phát sinh từ Hợp đồng cho vay hạn mức số 110917-3920235-01-SME ngày 13/9/2017 và các hợp đồng, văn bản tín dụng khác ký giữa Bên được bảo lãnh và bên ngân hàng bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và văn bản liên quan” nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đề nghị trong trường hợp Công ty cổ phần C không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho V, thì ông Trần Công H có nghĩa vụ trả nợ thay. Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mãi tài sản thuộc quyền sở hữu sử dụng của Công ty cổ phần C, ông Trần Công H để thu hồi khoản nợ vay.

[4] Về án phí: bị đơn là Công ty cổ phần C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 24.463.000 đồng tương ứng với tổng số tiền phải thanh toán cho Nguyên đơn.

Hoàn trả Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP V 9.130.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và các Điều 147, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 335, 336, 339, 342, 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 90, 91, 94, 95, 98 Luật Các tổ chức tín dụng; Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2015/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V đối với Công ty cổ phần C về tranh chấp hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 110917-3920235-01-SME ngày 19/12/2017 kèm theo phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 19/12/2017, Khế ước nhận nợ số: 191217-3920235-01-SME ngày 20/12/2017, Khế ước nhận nợ số: 170718-3920235-01-SME ngày 18/7/2018, Giấy đề nghị

kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm số 264-C-599375 ngày 13/9/2017.

Buộc Công ty cổ phần C phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền tính đến ngày 25/01/2021 là 511.588.723 đồng, bao gồm: số tiền nợ gốc theo Khế ước nhận nợ số 191217-3920235-01-SME ngày 20/12/2017 là 15.947.525 đồng, nợ gốc theo khế ước nhận nợ số 170718-3920235-01-SME ngày 18/7/2018 là 158.317.118 đồng, nợ gốc thẻ tín dụng là 98.499.985, tổng nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn là 238.824.095 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 110917-3920235-01-SME ngày 19/12/2017 kèm theo phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 19/12/2017, Khế ước nhận nợ số: 191217-3920235-01-SME ngày 20/12/2017, Khế ước nhận nợ số: 170718-3920235-01-SME ngày 18/7/2018, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm số 264-C-599375 ngày 13/9/2017 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần C.

2. Trường hợp Công ty cổ phần C không trả hoặc trả không đủ số nợ gốc và nợ lãi nêu tại khoản 1 phần Quyết định của bản án này thì ông Trần Công H phải thực hiện nghĩa vụ trả số nợ nêu trên cho Ngân hàng TMCP V. Ngân hàng TMCP V có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, xử lý tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Trần Công H để thu hồi khoản nợ vay theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

3. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc đòi tiền lãi phạt chậm trả, phí quá hạn.

4. Về án phí: bị đơn là Công ty cổ phần C phải chịu 24.463.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP V 9.130.000 (Chín triệu, một trăm ba mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 9405 ngày 17/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận :

- TAND Tp. Hà Nội;
- VKS Q. Nam Từ Liêm,
- VKS Tp. Hà Nội;
- Chi cục THADS Q. Nam Từ Liêm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.